



MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUẢNG NAM

*Kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI
của Quảng Nam năm 2007*

Quảng Nam - 2008

**MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CHO CÁC
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
QUẢNG NAM**

*Kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI
của Quảng Nam năm 2007*

Quảng Nam - 2008



A - LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) phối hợp xây dựng và thực hiện là chỉ số đo lường và xếp hạng chất lượng điều hành kinh tế của 64 tỉnh, thành phố của Việt Nam dựa trên môi trường kinh doanh cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Hiểu rõ hơn môi trường kinh doanh dành cho các doanh nghiệp tư nhân của một địa phương ngoài thứ hạng hay điểm số trong chỉ số PCI (những thông tin cho nhu cầu định vị ban đầu) là một yêu cầu cần thiết. Do vậy, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cùng phối hợp với UBND tỉnh Quảng Nam và Chương trình Hỗ trợ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của GTZ cùng xây dựng một báo cáo phân tích chẩn đoán cho Quảng Nam từ kết quả điều tra PCI 2007.

Báo cáo này do nhóm nghiên cứu của Ban Pháp chế và các chuyên gia của GTZ, VCCI gồm ông Trần Hữu Huỳnh, Trưởng Ban Pháp chế và ông Đậu Anh Tuấn, thành viên Ban Pháp chế thực hiện. Hai tác giả đồng thời cũng là các thành viên trong nhóm nghiên cứu xây dựng chỉ số PCI.

Báo cáo phân tích này sử dụng nhiều dữ liệu từ kết quả điều tra PCI năm 2006 và 2007, một nghiên cứu chung của VCCI và VNCI. Nhóm

nghiên cứu cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác rất hiệu quả của VNCI để chúng tôi hoàn thành được báo cáo này.

Báo cáo này cũng đã nhận được sự quan tâm và ủng hộ của ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, ông Nguyễn Đức Hải, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam, Ông Trần Văn Tri, Giám đốc Sở KHĐT Quảng Nam, bà Doris Becker, Cố vấn trưởng và ông Lê Duy Bình, Điều phối viên, Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ).

Hà Nội, tháng 3 năm 2008



B - NỘI DUNG

1. Tổng quan về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI¹

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (tên viết tắt tiếng Anh là PCI - Provincial Competitiveness Index) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) hợp tác xây dựng công bố đầu tiên vào năm 2005 và trở thành hoạt động thường niên từ đó đến nay.

PCI là chỉ số nhằm đánh giá và xếp hạng môi trường kinh doanh và chính sách phát triển tư nhân của 64 tỉnh, thành phố trên cả nước sau khi loại trừ những điều kiện khác biệt về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường...

Bằng việc điều tra, khảo sát trên 6.700 doanh nghiệp tư nhân trên cả nước, PCI là công cụ góp phần phản ánh được tỉnh, thành nào có chất lượng điều hành tốt và được các doanh nghiệp hài lòng. Qua đó giúp các tỉnh, thành phố nhận rõ những điểm mạnh, điểm yếu trong môi trường kinh doanh hiện tại, nhận biết những tồn tại cần phải khắc phục để trở nên cạnh tranh hơn so với các tỉnh, thành khác ở Việt Nam.

¹ Thông tin thêm về kết quả, phương pháp của nghiên cứu PCI vui lòng truy website của PCI: www.pcivietnam.org và Báo cáo PCI các năm 2005, 2006 và 2007.

PCI cũng là chỉ số cung cấp thông tin tham khảo cho các nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, kinh doanh; cho chính quyền Trung ương trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách cũng như là công cụ tham khảo cho các chương trình hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ. Những năm vừa qua, PCI nhận được sự ủng hộ và hợp tác rất mạnh mẽ từ các cơ quan báo chí, truyền thông, các nhà nghiên cứu

Sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp, là đánh giá và cảm nhận của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh địa phương, kết hợp với các dữ liệu tin cậy và có thể so sánh được thu thập từ các nguồn chính thức và các nguồn khác về địa phương, chỉ số PCI xếp hạng năng lực cạnh tranh các tỉnh trên thang điểm 100. Chỉ số PCI là chỉ số tổng hợp bao gồm 10 chỉ số thành phần phản ánh những khía cạnh quan trọng khác nhau của môi trường kinh doanh cấp tỉnh, những khía cạnh này chịu tác động trực tiếp từ thái độ và hành động của cơ quan chính quyền địa phương. Mười chỉ số thành phần của PCI bao gồm:

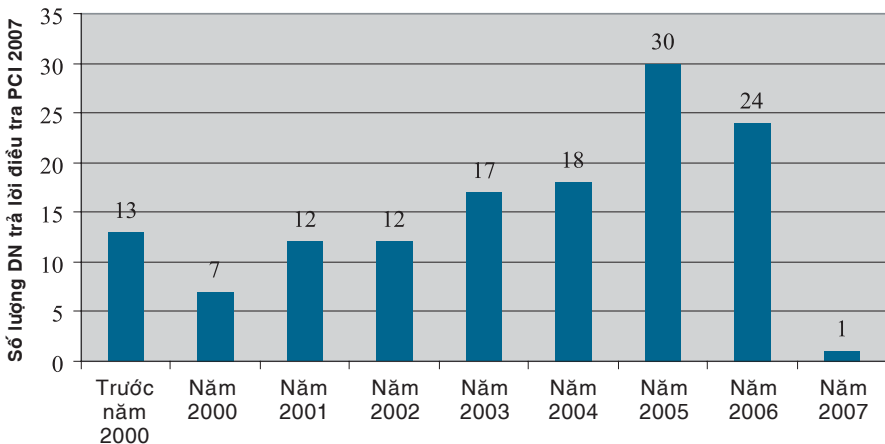
- Chi phí gia nhập thị trường
- Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất
- Tính minh bạch và tiếp cận thông tin
- Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước
- Chi phí không chính thức
- Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước (Môi trường cạnh tranh)
- Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh
- Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân
- Thiết chế pháp lý
- Đào tạo lao động

2. Tổng quan chung về các doanh nghiệp dân doanh Quảng Nam qua điều tra PCI

Năm 2007, VCCI và VNCI tiến hành gửi Phiếu điều tra cho 500 doanh nghiệp dân doanh tại Quảng Nam, kết quả nhận được 139 doanh nghiệp, tỷ lệ phản hồi là 27,8%, cao hơn mức bình quân chung của các nước là 20,89%².

Theo kết quả điều tra PCI năm 2007 của tỉnh Quảng Nam thì trong các doanh nghiệp trả lời Phiếu điều tra có 13 doanh nghiệp thành lập trước năm 2000, thời điểm Luật Doanh nghiệp năm 1999 có hiệu lực, chiếm tỷ lệ là 9,7%. Các năm từ 2000 đến nay đều có các doanh nghiệp trả lời, thậm chí có doanh nghiệp mới được thành lập ngay trong năm 2007, dù thời điểm gửi phiếu điều tra là tháng 3 đến tháng 4 năm 2007. Các doanh nghiệp thành lập từ năm 2000 đến nay chiếm tỷ lệ là 90,3%

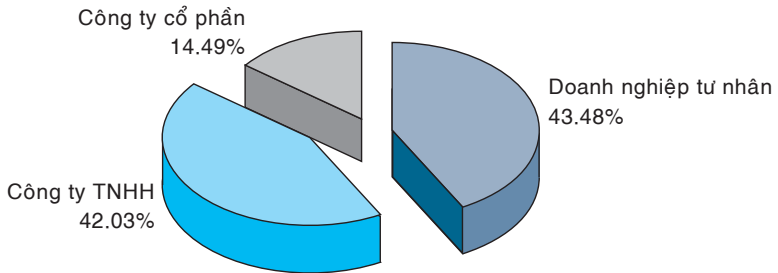
Hình 1: Năm thành lập của các doanh nghiệp trong diện điều tra



² Điều tra PCI là một cuộc điều tra xã hội học, quy trình lấy mẫu, kiểm định mẫu được thực hiện công phu và khoa học, nhằm đảm bảo chỉ cần một số lượng nhất định các doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra có thể đại diện cho toàn bộ các doanh nghiệp tại địa phương đó. Xem Phụ lục 4 các thông tin về mẫu điều tra PCI của Quảng Nam và tổng thể các doanh nghiệp tại Quảng Nam.

Trong các doanh nghiệp của Quảng Nam trả lời Phiếu Điều tra năm 2007 thì nhiều nhất vẫn là các doanh nghiệp tư nhân (chiếm tỷ lệ 43,48%), tiếp đến là các công ty TNHH (chiếm tỷ lệ 42,03%). Các công ty cổ phần chiếm tỷ lệ 14,49%.

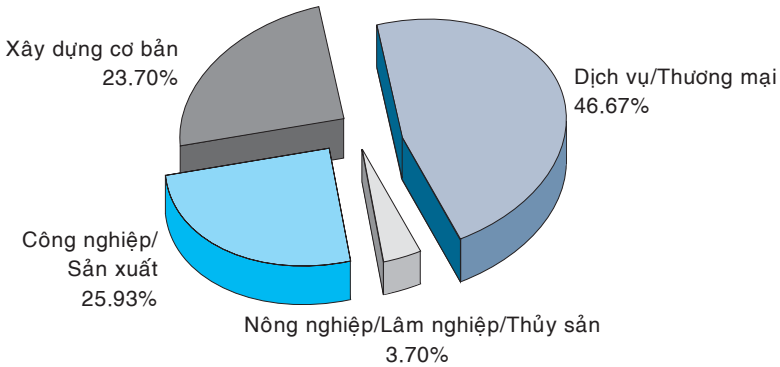
Hình 2: Loại hình của các doanh nghiệp trong diện điều tra



Tại Quảng Nam, các doanh nghiệp trong điều tra PCI kinh doanh nhiều nhất ở nhóm ngành dịch vụ, thương mại (chiếm 46,67%), tiếp đến là công nghiệp, sản xuất (25,93%), xây dựng cơ bản (23,7%) và các ngành nghề liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (chiếm 3,7%)³.

³ Doanh nghiệp được tính thuộc nhóm ngành nghề nào nếu doanh số ngành nghề đó lớn hơn 50% tổng doanh số của doanh nghiệp đó tính đến hết năm 2006.

Hình 3: Ngành nghề của các doanh nghiệp trong diện điều tra



Doanh nghiệp dân doanh tại Quảng Nam đa phần vẫn là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Tính đến 31/12/2006 có hơn 45% doanh nghiệp qua điều tra có tổng vốn kinh doanh ít hơn 1 tỷ đồng. Tuy nhiên, đã có sự thay đổi tích cực so với một năm trước đó (năm 2005) khi tỷ lệ này tương ứng là 56,19%. Năm 2005 chỉ có 10 doanh nghiệp có tổng vốn kinh doanh lớn hơn 5 tỷ đồng nhưng sang năm 2006 con số này đã đạt 19 doanh nghiệp. Quy mô có sự tăng trưởng khá đều qua các năm.

Bảng 1: Quy mô vốn kinh doanh của doanh nghiệp Quảng Nam

| Tổng vốn kinh doanh | Quảng Nam (Thời điểm 31/12/2006) Đơn vị: % | Cả nước (Thời điểm 31/12/2006) Đơn vị: % |
|----------------------------|--|--|
| Dưới 0,5 tỷ đồng | 27,48 | 15,28 |
| Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng | 17,56 | 19,69 |
| Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng | 40,46 | 44,14 |
| Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng | 9,16 | 11,80 |
| Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng | 4,58 | 7,16 |
| Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng | 0,76 | 1,51 |
| Từ 200 đến 500 tỷ đồng | 0 | 0,24 |
| Trên 500 tỷ đồng | 0 | 0,16 |
| <i>Tổng số</i> | <i>100</i> | <i>100</i> |

Phần lớn các doanh nghiệp dân doanh tại Quảng Nam có quy mô dưới 50 lao động. Theo kết quả điều tra năm 2007, đến 84,44% doanh nghiệp qua điều tra sử dụng dưới 50 lao động.

Bảng 2: Quy mô sử dụng lao động của doanh nghiệp Quảng Nam

| Tổng số lao động sử dụng | Quảng Nam (Thời điểm 31/12/2006) Đơn vị: % | Cả nước (Thời điểm 31/12/2006) Đơn vị: % |
|---------------------------|--|--|
| Ít hơn 5 lao động | 8,15 | 12,81 |
| Từ 5 đến 9 lao động | 30,37 | 22,48 |
| Từ 10 đến 49 lao động | 45,93 | 40,89 |
| Từ 50 đến 199 lao động | 12,59 | 17,51 |
| Từ 200 đến 299 lao động | 0,74 | 2,75 |
| Từ 300 đến 499 lao động | 1,48 | 1,83 |
| Từ 500 đến 1.000 lao động | 0,74 | 1,11 |
| Trên 1.000 lao động | 0 | 0,62 |
| <i>Tổng số</i> | <i>100</i> | <i>100</i> |

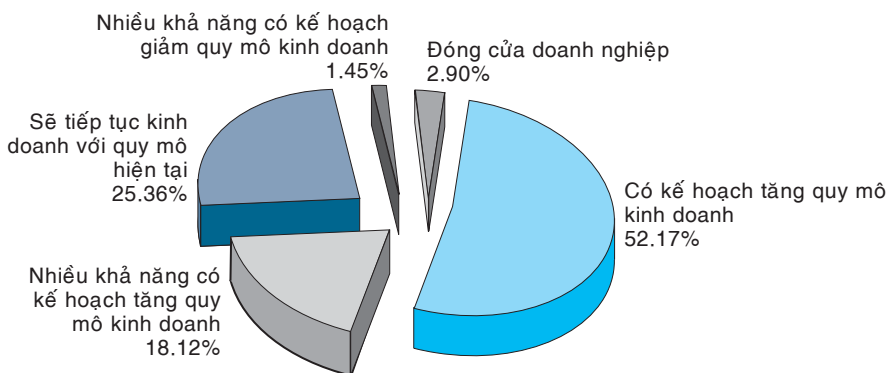
Qua điều tra, nhìn chung hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dân doanh của Quảng Nam khá khả quan. Năm 2006 có 14,93% doanh nghiệp cho biết thua lỗ hay thua lỗ chút ít. Trong số các doanh nghiệp bị thua lỗ này chủ yếu là thành lập trong vòng 3 năm trở lại (chiếm 73,68%), các doanh nghiệp thành lập trước năm 2000 chỉ có 10,53%. 73,87% doanh nghiệp qua điều tra cho biết năm 2006 vừa qua đã có lợi nhuận ở các mức khác nhau

Bảng 3: Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp Quảng Nam

| Tình hoạt động kinh doanh | Quảng Nam: Năm 2006 (đơn vị tính: %) | Cả nước Năm 2006 (đơn vị tính: %) |
|--|--|---|
| Thua lỗ lớn | 3,73 | 1,07 |
| Thua lỗ chút ít | 11,19 | 8,84 |
| Hòa vốn | 8,21 | 10,28 |
| Lợi nhuận dưới 2,5% trên tổng vốn đầu tư | 38,81 | 36,79 |
| Lợi nhuận 2,5% đến 5% trên tổng vốn đầu tư | 23,13 | 23,27 |
| Lợi nhuận 5,1% đến 10% trên tổng vốn đầu tư | 7,46 | 12,10 |
| Lợi nhuận 10,1% đến 20% trên tổng vốn đầu tư | 2,99 | 5,20 |
| Lợi nhuận trên 20% tổng vốn đầu tư | 4,48 | 2,45 |
| <i>Tổng số</i> | <i>100</i> | <i>100</i> |

Các doanh nghiệp Quảng Nam khá lạc quan với tình hình kinh doanh của mình. Qua điều tra, có đến 52,17% doanh nghiệp cho biết có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh của mình trong hai năm tới. 18,12% doanh nghiệp đang cân nhắc về phương án tăng quy mô kinh doanh này. Hơn 25% doanh nghiệp cho biết trong vòng hai năm tới sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô như hiện tại. Chỉ có 3,35% doanh nghiệp không hài lòng với hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có 2,9% doanh nghiệp có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp và 1,45% doanh nghiệp đang xem xét khả năng giảm quy mô kinh doanh.

Hình 4: Doanh nghiệp Quảng Nam dự định như thế nào trong 2 năm tới?

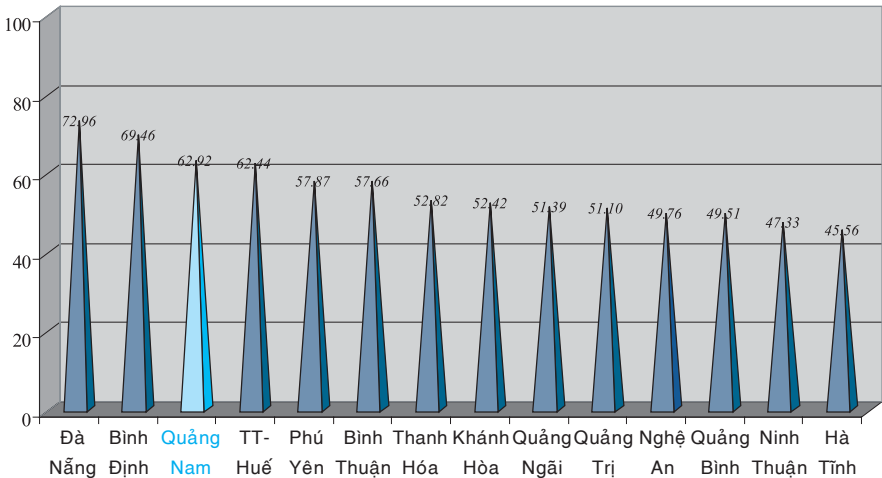


3. Kết quả PCI 2007 của tỉnh Quảng Nam

Theo kết quả của PCI năm 2007, Quảng Nam được 69,92 điểm (điểm tối đa là 100 điểm), xếp thứ 13 trên 64 tỉnh, thành phố của cả nước, nằm trong nhóm tỉnh Tốt. Đây là một bước tiến khá ấn tượng của Quảng Nam so với thứ hạng 14 trên 64 và vị trí trong nhóm Khá của PCI 2006.

Nếu so sánh với khu vực miền Trung (gồm cả Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ) thì Quảng Nam đứng thứ 3 trong chỉ số PCI 2007, chỉ sau Đà Nẵng (đứng thứ 2) và Bình Định (đứng thứ 4). Điểm PCI năm 2007 của tỉnh Quảng Nam cao hơn trung bình của khu vực miền Trung là 6,97 điểm.

Hình 5: PCI 2007 của Quảng Nam và khu vực Bắc và Nam Trung Bộ





3.1. Quảng Nam và tỉnh trung vị

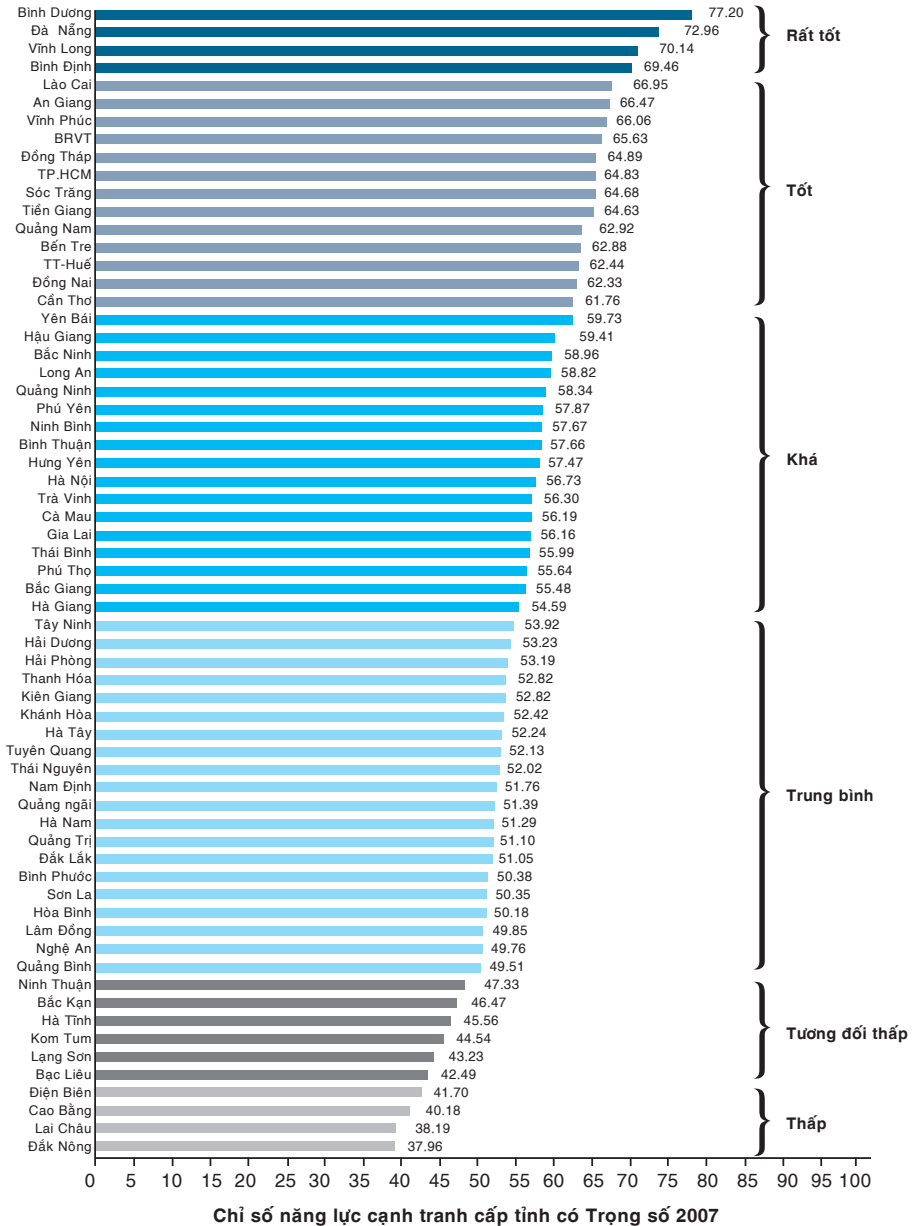
So với tỉnh trung vị⁴ của cả nước thì điểm số PCI 2007 của tỉnh Quảng Nam có đến 7/10 chỉ số thành phần cao hơn hoặc bằng về điểm số. Một số chỉ số vượt xa mức trung vị như chỉ số Tính năng động của lãnh đạo tỉnh, đạt 6,89 so với 4,95 mức trung vị của cả nước (hơn 1,94 điểm); chỉ số Chính sách Phát triển kinh tế tư nhân, đạt 6,67 điểm so với mức trung vị của cả nước là 4,71 điểm (hơn 1,97 điểm); chỉ số Chi phí gia nhập thị trường, đạt 8,76 điểm, so với mức trung vị của cả nước là 7,87 điểm (hơn 0,89 điểm).

Các chỉ số thành phần khác là Tính minh bạch, Thiết chế pháp lý, Chi phí thời gian cao hơn mức trung vị cả nước với mức cao hơn lần lượt là 0,79, 0,75 và 0,05 điểm. Chỉ số Ưu đãi Doanh nghiệp Nhà nước và Đào tạo lao động xấp xỉ mức trung vị của cả nước.

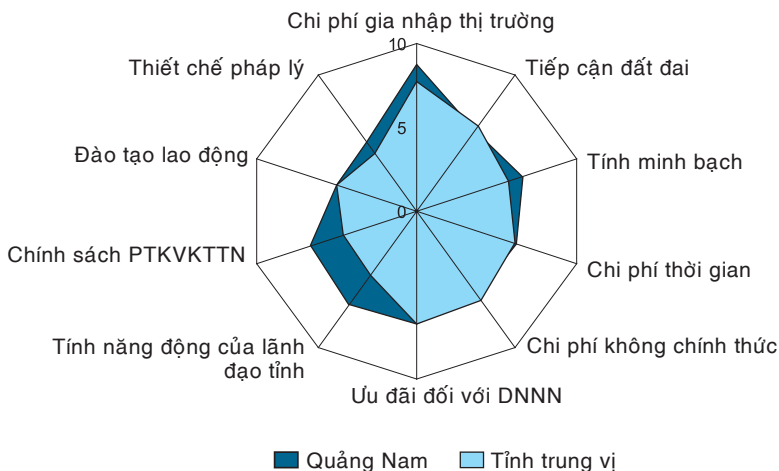
Có hai chỉ số thành phần thấp hơn mức trung vị của cả nước, đó là chỉ số Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, chỉ đạt 5,90 điểm so với mức trung vị của cả nước là 6,27 điểm; chỉ số Chi phí không chính thức đạt 6,13 điểm so với mức trung vị cả nước là 6,59 điểm (Chi tiết xem hình 5 và Phụ lục 2)

⁴ Trung vị là một khái niệm dùng trong thống kê (từ tiếng Anh là median), là số tách giữa nửa lớn hơn và nửa bé hơn của một mẫu, một quần thể hay một phân bố xác suất. Trong xếp hạng PCI, tỉnh trung vị là tỉnh nằm giữa trong 64 tỉnh, thành của PCI, một tỉnh điển hình, có thể so sánh được theo từng năm.

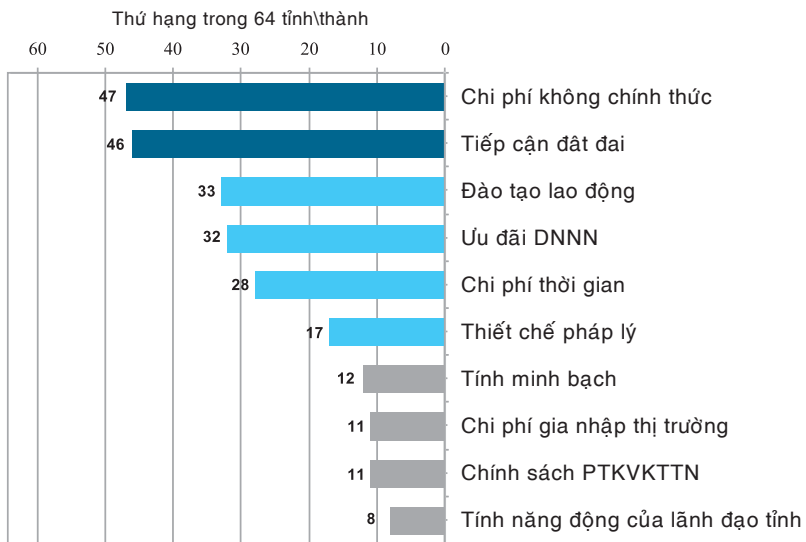
KẾT QUẢ XẾP HẠNG PCI NĂM 2007



Hình 5: So sánh kết quả PCI 2007 của tỉnh Quảng Nam và tỉnh trung vị của cả nước



Hình 6: Thứ hạng các chỉ số thành phần PCI 2007 của Quảng Nam trong 64 tỉnh, thành phố



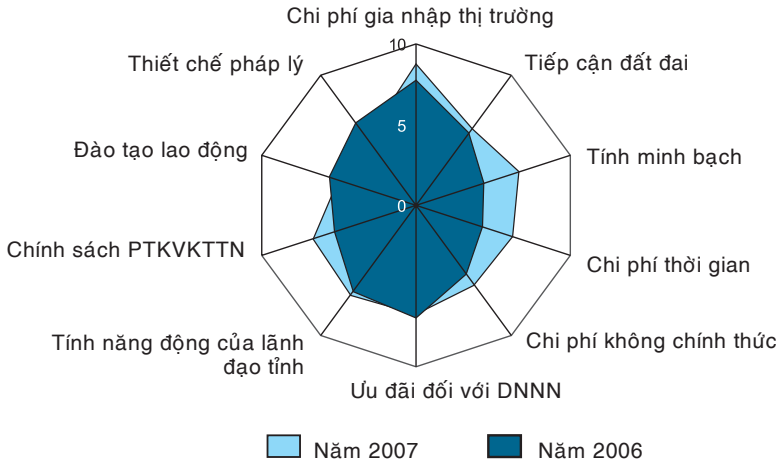
3.2. PCI năm 2006 và 2007 của Quảng Nam

So với năm 2006, kết quả PCI năm 2007 đã có những bước tiến lớn. Điểm chỉ số PCI năm 2007 so với năm 2006 tăng 6,5 điểm. 7 trên 10 chỉ số thành phần năm 2007 đều tăng điểm số so với năm trước đó. Trong đó một số chỉ số thành phần tăng rất ấn tượng như Tính minh bạch, tăng từ 4,44 điểm (trên 10 điểm) năm 2006 lên 6,63 điểm năm 2007; chỉ số thành phần Chi phí thời gian tăng từ 4,32 điểm năm 2006 lên 6,26 điểm một năm sau đó; chỉ số thành phần Chính sách phát triển kinh tế tư nhân tăng từ 5,26 điểm lên 6,67 điểm.

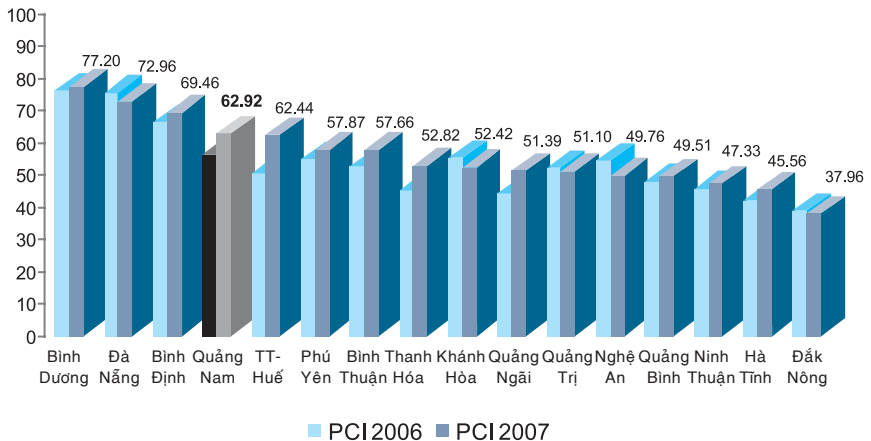
Một số Chỉ số thành phần cũng có mức tăng khá, đó là chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường, tăng từ 7,76 điểm năm 2006 lên 8,76 năm 2007; chỉ số thành phần Chi phí không chính thức, tăng từ 5,27 điểm lên 6,13 điểm; chỉ số thành phần Tính năng động của lãnh đạo tỉnh, tăng từ 6,61 điểm lên 6,89 điểm; chỉ số Chi phí không chính thức, điểm số tăng từ 5,27 lên 6,13 điểm.

Tuy vậy, rất đáng lưu ý là so với năm 2006, PCI 2007 của tỉnh Quảng Nam có ba chỉ số thành phần có điểm số bị sụt giảm, đó là chỉ số thành phần Đào tạo lao động, giảm từ 5,7 điểm năm 2006 xuống 5,02 điểm năm 2007; chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý, giảm từ 6,31 điểm năm 2006 xuống 5,08 điểm của năm 2007; chỉ số thành phần Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước (hay còn gọi là môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân), giảm từ 6,96 xuống 6,73 điểm. (xem hình 7 và Phụ lục 3)

Hình 7: Kết quả PCI của Quảng Nam năm 2006 và 2007



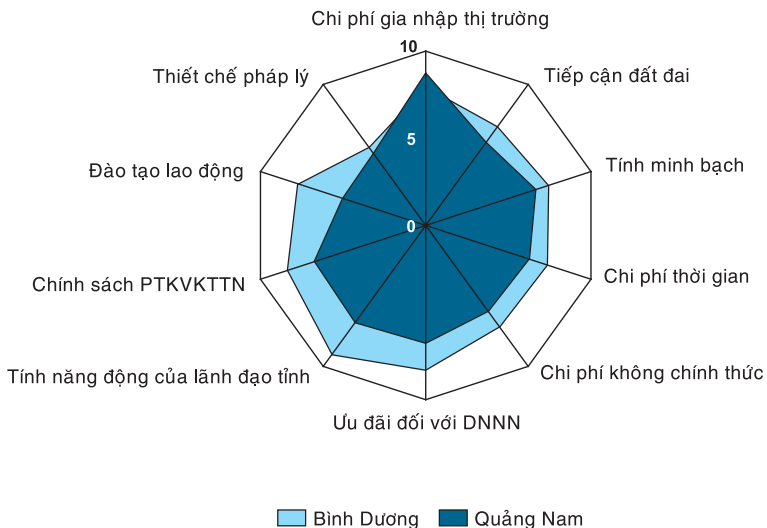
Hình 8: PCI năm 2006 và 2007 của các tỉnh miền Trung



3.3. Quảng Nam và các tỉnh dẫn đầu

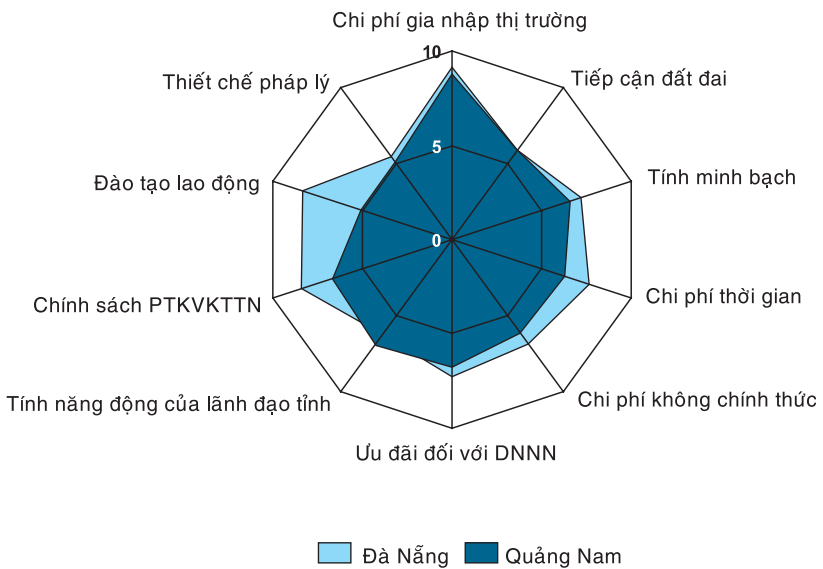
Đối với kết quả PCI năm 2007, so sánh với Bình Dương, tỉnh xếp hạng đầu về PCI trong ba năm liên tiếp thì Quảng Nam cao hơn Bình Dương trong chỉ số Chi phí gia nhập thị trường. 9/10 chỉ số thành phần còn lại, Quảng Nam còn có nhiều cách biệt với Bình Dương, đặc biệt đối với một số chỉ số thành phần như Đào tạo lao động, Tính năng động của chính quyền tỉnh, Chính sách phát triển kinh tế tư nhân, Tiếp cận đất đai... (xem hình 9)

Hình 9: PCI 2007 của Quảng Nam và Bình Dương



So với thành phố Đà Nẵng, một địa phương gần kề thì Quảng Nam nổi trội hơn ở hai chỉ số thành phần là Tính năng động của lãnh đạo tỉnh và Tiếp cận đất đai. Một số chỉ số thành phần hai địa phương cũng gần như nhau như Chi phí gia nhập thị trường, Thiết chế pháp lý. Có 6 trên 10 chỉ số thành phần của Quảng Nam có khoảng cách so với thành phố Đà Nẵng với mức khoảng cách trên 0,5 điểm. Trong đó đáng lưu ý là một số chỉ số thành phần Đà Nẵng có mức cách biệt lớn so với Quảng Nam, đó là Đào tạo lao động (cách biệt 3,33 điểm), Chính sách Phát triển kinh tế tư nhân (cách biệt 1,72 điểm), Chi phí thời gian (1,35 điểm).

Hình 10: PCI 2007 của Quảng Nam và Đà Nẵng



4. Các chỉ số thành phần cụ thể của Quảng Nam

a) Các chỉ số thành phần cao

Có bốn chỉ số thành phần được xếp vào nhóm các chỉ số thành phần cao của Quảng Nam trong PCI 2007, bao gồm Tính năng động của lãnh đạo tỉnh, Chính sách Phát triển kinh tế tư nhân, Chi phí gia nhập thị trường và Tính minh bạch.

1. Tính năng động của lãnh đạo tỉnh

Đây là chỉ số thành phần thuộc nhóm cao của Quảng Nam, đứng thứ 8 trên 64 tỉnh, thành phố. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm:

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|---|--------------------|----------|--------------------------------|
| 1 | UBND tỉnh rất linh động trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý). | 77,39% | 13/64 | Bình Dương (92,47%) |
| 2 | UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới nảy sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý). | 63,96% | 21/64 | Bình Dương (87,9%) |
| 3 | Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng các đạo luật và quy định của Trung ương đã cản trở chúng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý). | 44,12% | 7/64 | Thành phố Hồ Chí Minh (56,63%) |
| 4 | Không có sáng kiến gì từ cấp tỉnh, tất cả các chính sách đều từ Trung ương (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý). | 20% | 6/64 | Bình Dương (14,63%) |



2. Chính sách phát triển kinh tế tư nhân

Chỉ số Chính sách phát triển kinh tế tư nhân của Quảng Nam nằm trong nhóm chỉ số thành phần thuộc nhóm cao năm 2007, với điểm số 6,67/10, xếp hạng 11 trên 64 tỉnh, thành phố. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm:

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|--|--------------------|----------|---------------------|
| 1 | Thông tin kinh doanh (về các thị trường tiềm năng) do cơ quan tỉnh cung cấp (% Rất tốt hoặc Tốt) | 52,27% | 10/64 | Đà Nẵng (69,73%) |
| 2 | Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (% Rất tốt hoặc Tốt) | 44,34% | 10/64 | Bình Dương (62,96%) |
| 3 | Xúc tiến thương mại và triển lãm thương mại (% Rất tốt hoặc Tốt) | 55,66% | 35/64 | TP.HCM (79,55%) |
| 4 | Phát triển khu/cụm công nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (% Rất tốt hoặc Tốt) | 71,68% | 9/64 | Bình Định (83,48%) |
| 5 | Công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ (% Rất tốt hoặc Tốt) | 56,19% | 14/64 | TP. HCM (79%) |

3. Chi phí gia nhập thị trường

Chi phí gia nhập thị trường cũng là một chỉ số thành phần có điểm số tương đối cao của Quảng Nam, đạt 8,76 điểm, xếp hạng 11 trên 64 tỉnh, thành phố của cả nước. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm:

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|---|--------------------|----------|---|
| 1 | % doanh nghiệp phải mất hơn một (1) tháng để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động | 12,7% | 10/64 | Bình Định (5,13%) |
| 2 | % doanh nghiệp phải mất hơn ba (3) tháng để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động | 3,17% | 10/64 | Quảng Trị (0%) |
| 3 | % doanh nghiệp gặp khó khăn để có đủ các giấy phép cần thiết | 14,93% | 42/64 | Tiền Giang, (0%) |
| 4 | Thời gian đăng ký kinh doanh (số ngày trung vị) | 10 ngày | 14/64 | Bình Định (7 ngày) |
| 5 | Thời gian đăng ký kinh doanh lại (số ngày trung vị) | 5 ngày | 4/64 | Bình Định (3 ngày) |
| 6 | Số lượng các loại giấy phép: các loại giấy đăng ký, giấy chấp thuận, quyết định cho phép, tem và các loại giấy tương tự như giấy phép... (giá trị trung vị) | 2 giấy phép | 9/64 | Hải Phòng và một số tỉnh khác (1 giấy phép) |
| 7 | Thời gian chờ đợi thực sự để có được mặt bằng kinh doanh (số ngày trung vị) | 60 ngày | 7/64 | Đồng Tháp (45 ngày) |

4. Tính minh bạch

Đây cũng là chỉ số có điểm số tương đối cao của Quảng Nam trong PCI 2007, đạt 6,63 trên 10 điểm, thứ hạng 12 trên 64 tỉnh, thành phố. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm:



| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|---|-----------------------|----------|------------------------|
| 1 | % doanh nghiệp cho rằng để có được các thông tin văn bản pháp luật, tài liệu kế hoạch, cần phải có các “mối quan hệ” (Rất cần thiết hoặc cần thiết) | 49,58% | 11/64 | Đà Nẵng (38,4%) |
| 2 | % doanh nghiệp cho rằng vai trò của gia đình và bạn bè quan trọng trong thương lượng với cán bộ Nhà nước (Quan trọng hoặc Rất quan trọng) | 60,63% | 55/64 | Lào Cai (38,7%) |
| 3 | % doanh nghiệp cho rằng thoải thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh (Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) | 36,28% | 10/64 | Bình Dương (24,18%) |
| 4 | % doanh nghiệp cho rằng có thể đoán trước được việc thực hiện chính sách và pháp luật về kinh tế và tài chính của tỉnh (Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | 7,81% | 33/64 | Lào Cai (18,28%) |
| 5 | Đại diện của UBND hay các Sở, ngành của tỉnh thường xuyên gặp doanh nghiệp để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách (Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | 5,30% | 47/64 | Lai Châu (21,6%) |
| 6 | % doanh nghiệp đánh giá về chất lượng tư vấn về thông tin pháp luật của tỉnh tốt (Rất tốt hoặc Tốt) | 57,63% | 11/64 | Vĩnh Long (72,84%) |

b) Các chỉ số thành phần trung bình

5. Thiết chế pháp lý

Thiết chế pháp lý là chỉ số thành phần trung bình trong PCI 2007, Quảng Nam được 5,08 điểm trên 10, xếp hạng 17 trên 64 tỉnh, thành phố. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|--|-----------------------|----------|-------------------------|
| 1 | Hệ thống pháp lý, hành chính có cơ chế thuận lợi để doanh nghiệp khởi kiện các hành vi phiền hà, tham nhũng của cán bộ Nhà nước (Luôn luôn hoặc Trong phần lớn các trường hợp) | 40,35% | 10/64 | Trà Vinh (52,3%) |
| 2 | % doanh nghiệp tin rằng hệ thống pháp luật, tư pháp của tỉnh sẽ bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản trong các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh doanh | 83,64% | 17/64 | Yên Bái (86,46%) |
| 3 | % doanh nghiệp lựa chọn Toà án tỉnh là một trong ba cách thức đầu tiên giải quyết tranh chấp của mình. | 72,04% (trên 300%) | 24/64 | Long An (138,89%/300%) |
| 4 | Số vụ tranh chấp xét xử tại Toà án kinh tế cấp tỉnh (bên nguyên là doanh nghiệp dân doanh) bình quân trên 100 doanh nghiệp đang hoạt động của năm 2006 | 3,8 | 5/64 | Bắc Kạn (8,12) |
| 5 | Tỷ lệ số vụ tranh chấp (bên nguyên là doanh nghiệp dân doanh) so với tổng số vụ tranh chấp xét xử tại Toà án kinh tế cấp tỉnh | 31,25% | 43/64 | Nghệ An, Phú Yên (100%) |

6. Chi phí thời gian

Đây là chỉ số thành phần trung bình trong PCI 2007, với điểm số 6,26 trên 10, Quảng Nam xếp hạng 28 trên 64 tỉnh, thành phố của cả nước. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm:

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|--|--------------------|----------|----------------------------|
| 1 | % doanh nghiệp mất hơn 10% thời gian trong năm tiếp xúc với các cán bộ Nhà nước nhằm hiểu rõ và thực hiện tốt các quy định của pháp luật. | 30% | 55/64 | Bình Phước (10,94%) |
| 2 | % doanh nghiệp cho rằng tổng số thời gian mà ban lãnh đạo doanh nghiệp bỏ ra để giải quyết các vấn đề liên quan đến quy định của Nhà nước giảm trong khoảng 2 năm gần đây. | 25,90% | 15/64 | Bình Định (35%) |
| 3 | Số lần thanh tra của tất cả các cơ quan trong năm 2006 trên mỗi doanh nghiệp (giá trị trung vị) | 1 lần | 1-47/64 | Quảng Nam và 46 tỉnh khác. |
| 4 | % doanh nghiệp cho rằng số lần thanh tra và kiểm tra năm 2006 giảm so với giai đoạn trước đây | 23,02% | 25/64 | Sóc Trăng (36,9%) |
| 5 | Số giờ thanh tra thuế trung vị | 9,5 giờ | 42/64 | Bạc Liêu (2 giờ) |

7. Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước (Môi trường cạnh tranh bình đẳng)

Trong PCI 2007, Quảng Nam đạt 6,73 điểm trên 10 đối với chỉ số Ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước, đứng thứ 32 trên 64 tỉnh, thành phố. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm:

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUẢNG NAM

Kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của Quảng Nam năm 2007

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|--|--------------------|----------|---------------------|
| 1 | % doanh nghiệp cho rằng sự ưu đãi cho khu vực kinh tế nhà nước là cản trở đối với công việc kinh doanh của mình (Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) | 40,19% | 26/64 | Lào Cai (27,38%) |
| 2 | % doanh nghiệp đánh giá thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân là tích cực (Tích cực hoặc Khá tích cực) | 43,55% | 36/64 | Lào Cai (67,37%) |
| 3 | % doanh nghiệp đánh giá thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân đang được cải thiện | 68% | 19/64 | Bình Định (80,92%) |
| 4 | % doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp dân doanh cho địa phương: như số lao động sử dụng, số thuế nộp cho Nhà nước... (Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) | 38,05% | 22/64 | Kon Tum (50,75%) |
| 5 | % doanh nghiệp cho rằng sự ưu đãi cho các công ty cổ phần hoá là cản trở đối với công việc kinh doanh của mình (Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) | 37,74% | 61/64 | Phú Yên (12,7%) |
| 6 | % doanh nghiệp đánh giá việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước địa phương tốt (Tốt hoặc Rất tốt) | 58,16% | 35/64 | Bình Dương (87,67%) |
| 7 | % thay đổi về số lượng doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý so với năm 2000 | -0,32 | 44/64 | Hà Nam (-0,71) |
| 8 | Tỷ trọng nợ của DNNN của tỉnh trên tổng số nợ của các doanh nghiệp của tỉnh/ Tỷ trọng doanh thu của DNNN của tỉnh trên tổng doanh thu của các doanh nghiệp của tỉnh | 0,89 | 12/64 | Lai Châu (0,40) |

8. Đào tạo lao động

Đào tạo lao động là một chỉ số thành phần trung bình của Quảng Nam trong PCI 2007, được 5,02 điểm trên 10, xếp hạng 33 trên 64 tỉnh thành phố. Một số chỉ tiêu cụ thể như:

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|--|--------------------|----------|---------------------|
| 1 | % doanh nghiệp đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo tốt (Tốt hoặc Rất tốt) | 70,18% | 47/64 | Vĩnh Long (87,34%) |
| 2 | % doanh nghiệp đánh giá chất lượng đào tạo nghề cho người lao động tốt (Tốt hoặc Rất tốt) | 55,36% | 33/64 | Vĩnh Phúc (79,5%) |
| 3 | % doanh nghiệp đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ tuyển dụng và môi giới lao động tốt (Tốt hoặc Rất tốt) | 53,40% | 26/64 | Bình Dương (78,05%) |
| 4 | Số lượng trường dạy nghề do địa phương quản lý trên 10.000 dân | 0,82 | 30/64 | Đà Nẵng (2,19) |
| 5 | Số lượng trung tâm giới thiệu việc làm trên 10.000 dân | 0,14 | 32/64 | Hà Nội (0,45) |

c) Các chỉ số thành phần thấp

9. Tiếp cận đất đai

Đây là một trong hai chỉ số thành phần thấp của Quảng Nam trong PCI 2007 với 5,9 điểm trên 10, xếp hạng 46 trên 64 tỉnh, thành phố. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm:

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|--|-----------------------|----------|------------------------|
| 1 | % doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 80,37% | 18/64 | Sóc Trăng (92,45%) |
| 2 | % doanh nghiệp cho rằng sẽ mở rộng quy mô nếu có được mặt bằng kinh doanh dễ dàng hơn | 66,91% | 42/64 | Bạc Liêu (47%) |
| 3 | % doanh nghiệp thuê lại đất từ doanh nghiệp nhà nước | 11,86% | 30/64 | Hậu Giang... (0%) |
| 4 | % doanh nghiệp đánh giá việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang phát triển sản xuất kinh doanh tốt (Tốt hoặc Rất tốt) | 61,76% | 22/64 | Bình Dương (81,25%) |
| 5 | % diện tích đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 23,11% | 62/64 | Hà Nam (97,46%) |
| 6 | Mức độ rủi ro (như bị thu hồi) của mặt bằng kinh doanh (1 – Rất cao đến 5 - Rất thấp) | 3,45 | 63/64 | Cà Mau (4,26) |
| 7 | Doanh nghiệp tin rằng doanh nghiệp sẽ nhận được bồi thường thỏa đáng cho mảnh đất nếu bị thu hồi (Luôn luôn và Nhiều khả năng) | 52,58% | 6/64 | Kon Tum (57,14%) |
| 8 | Mức độ rủi ro trong thay đổi các điều kiện thuê đất (1 - Rất cao đến 5 - Rất thấp) | 3,02 | 40/64 | Đăklăk (3,59) |
| 9 | Doanh nghiệp tin rằng sẽ được giải quyết tranh chấp về hợp đồng thuê công bằng (Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | 50,72% | 10/64 | Lào Cai (60,71%) |



10. Chi phí không chính thức

Đây là chỉ số thành phần thấp của Quảng Nam trong PCI 2007 với mức 6,13 điểm, xếp hạng 47 trên 64 tỉnh, thành phố. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm:

| Stt | Các chỉ tiêu | Quảng Nam PCI 2007 | Thứ hạng | Tỉnh tốt nhất |
|-----|---|--------------------|----------|--------------------|
| 1 | % doanh nghiệp cho rằng việc trả các khoản chi phí không chính thức gây khó khăn cho doanh nghiệp (Rất khó khăn hoặc Tương đối khó khăn) | 36% | 58/64 | Hà Tây (13,95%) |
| 2 | % doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Các doanh nghiệp trong ngành của tôi thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức” (Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | 71,77% | 48/64 | Bến Tre (40%) |
| 3 | % doanh nghiệp trả trên 10% trong tổng thu nhập phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ Nhà nước | 5,08% | 6/64 | Tiền Giang (1,39%) |
| 4 | % doanh nghiệp cho rằng một số cán bộ cấp tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi (Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | 30,28% | 9/64 | Bến Tre (17,44%) |
| 5 | % doanh nghiệp cho rằng nếu đã chi khoản chi không chính thức như yêu cầu, công việc được giải quyết đúng như mong muốn (Luôn luôn hoặc Trong hầu hết các trường hợp) | 35,35% | 58/64 | Hà Nội (59,8%) |

5. Các doanh nghiệp tại Quảng Nam đang đối mặt với khó khăn gì?

Trong điều tra PCI 2007, nhóm nghiên cứu thiết kế riêng các câu hỏi về việc các doanh nghiệp đang phải đối mặt với những khó khăn gì lớn nhất. Các doanh nghiệp đã có những phản hồi rất tích cực với rất nhiều thông tin phong phú.

Nhìn chung, cũng giống như cả nước, các vấn đề mà các doanh nghiệp dân doanh tại Quảng Nam đang gặp phải chủ yếu là thiếu vốn, đất đai khó khăn, cơ sở hạ tầng còn nhiều yếu kém, thủ hành chính phiền hà, môi trường kinh doanh còn kém minh bạch, sự phát triển của các hiệp hội doanh nghiệp chưa tương xứng...

5.1. Khó khăn về vốn

Có 35 doanh nghiệp (trong số 139 doanh nghiệp) qua điều tra cho biết một trong những khó khăn lớn nhất hiện nay của doanh nghiệp liên quan đến vốn. Các vấn đề được các doanh nghiệp nêu ra chủ yếu là khó khăn trong việc tiếp cận được các nguồn vốn vay, đặc biệt là các nguồn vốn vay ưu đãi. Lãi suất vốn vay quá cao, ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thủ tục vay vốn còn rất nhiều khó khăn chẳng hạn như các vấn đề liên quan đến tài sản thế chấp...

Kết quả điều tra năm 2007 cho thấy 52,27% các doanh nghiệp Quảng Nam hiện đang có khoản vay từ các ngân hàng thương mại quốc doanh hoặc ngân hàng thương mại cổ phần. Thời hạn của khoản vay chủ yếu là ngắn hoặc trung hạn. Số doanh nghiệp vay từ 12 tháng trở xuống chiếm đến 78,46% tổng các doanh nghiệp đi vay, kỳ hạn vay 2 năm chỉ có 4,62%, 3 năm có 15,38% và trên 3 năm chỉ có 1,54% doanh nghiệp.



Kết quả điều tra cũng cho thấy, có đến 88,31% doanh nghiệp phải sử dụng tài sản thế chấp cho các khoản vay thương mại của mình, trong đó 64,94% thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chỉ có 11,69% doanh nghiệp không cần phải sử dụng tài sản thế chấp.

Đối với các doanh nghiệp dân doanh, việc có được tài sản thế chấp để vay vốn rất quan trọng. Qua điều tra, có đến 89,83% doanh nghiệp Quảng Nam đồng ý với nhận định "doanh nghiệp không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp". Đây thực sự là khó khăn đối với 19,63% doanh nghiệp hiện chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua điều tra này.

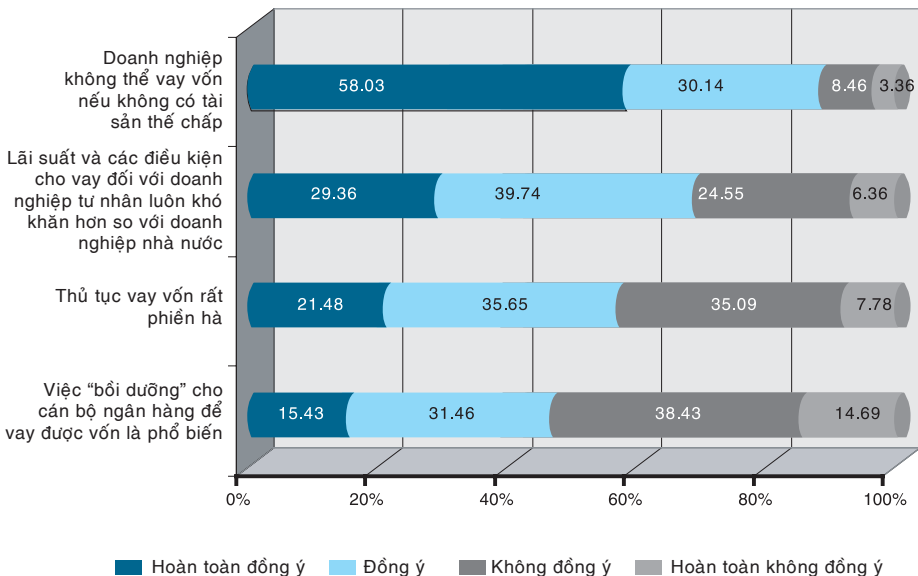
Sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong tiếp cận vốn là một khó khăn khác. Đến 70,27% doanh nghiệp Quảng Nam qua điều tra cho rằng "lãi suất và các điều kiện cho vay đối với doanh nghiệp tư nhân luôn khó khăn hơn so với doanh nghiệp nhà nước".

Theo đánh giá của các doanh nghiệp dân doanh của tỉnh thì thủ tục vay vốn hiện nay cũng chưa thực sự thuận lợi. Hơn một nửa số doanh nghiệp dân doanh qua điều tra (52,29%) cho rằng "thủ tục vay vốn rất phiền hà". Thủ tục khó khăn cũng dẫn đến những tiêu cực trong việc tiếp cận vốn của các doanh nghiệp. Qua điều tra, có đến 35,35% doanh nghiệp cho rằng việc "bồi dưỡng" cho cán bộ ngân hàng để vay được vốn là phổ biến (xem hình 11)

Bảng 4: Tỷ lệ lãi suất của khoản vay bình quân hàng năm mà doanh nghiệp tại Quảng Nam vay được

| Mức lãi suất | Số doanh nghiệp (tỷ lệ %) |
|----------------------|---------------------------|
| Dưới 7%/năm | 9,09 |
| Từ 7- dưới 9%/năm | 9,09 |
| Từ 9 - dưới 11%/năm | 30,30 |
| Từ 11 - dưới 13%/năm | 45,45 |
| Từ 13 - dưới 15%/năm | 6,06 |
| Từ 15% trở lên/năm | 0 |
| Tổng số | 100 |

Hình 11: Đánh giá về việc vay vốn của doanh nghiệp dân doanh tại Quảng Nam

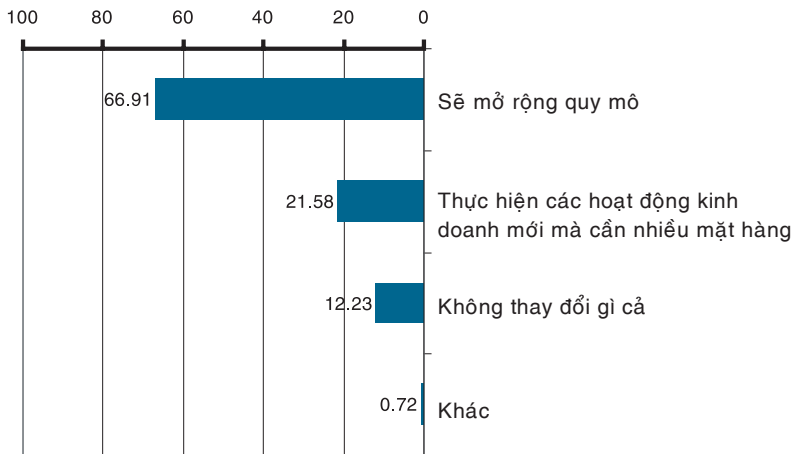


5.2. Khó khăn trong tiếp cận mặt bằng kinh doanh

Nhu cầu tiếp cận được đất đai của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện vẫn rất lớn. 15 doanh nghiệp qua điều tra cho biết thiếu mặt bằng kinh doanh đang là cản trở lớn nhất trong hoạt động kinh doanh.

66,91% doanh nghiệp qua điều tra của Quảng Nam cho biết rằng sẽ mở rộng hoạt động kinh doanh của mình nếu dễ dàng tiếp cận đất đai hơn.

Hình 12: Công việc kinh doanh của doanh nghiệp sẽ thay đổi như thế nào nếu có mặt bằng kinh doanh dễ dàng hơn?

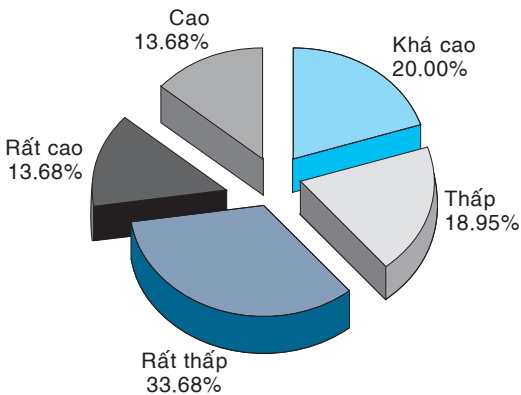


Qua điều tra, bình quân các doanh nghiệp Quảng Nam phải mất 95,48 ngày kể từ ngày nộp đơn xin cấp cho đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các doanh nghiệp vẫn chưa thật yên tâm về tính ổn định trong sử dụng mặt bằng kinh doanh. Có 27,37% doanh nghiệp Quảng Nam

đánh giá tính ổn định của mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là rất thấp hoặc thấp, 13,68% doanh nghiệp đánh giá tính ổn định rất thấp. Chính tâm lý chưa yên tâm về tính ổn định trong sử dụng mặt bằng đã cản trở phần nào đến xu hướng đầu tư lớn và lâu dài của các doanh nghiệp.

Hình 13: Hãy đánh giá về mức độ rủi ro của mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp bạn



Một trong những lý do khiến nhiều doanh nghiệp đánh giá thấp về tính ổn định của mặt bằng kinh doanh là quy hoạch sử dụng đất chưa rõ ràng và minh bạch. Trong trường hợp nếu đất bị thu hồi thì lo ngại chủ yếu là không được bồi thường thỏa đáng. Qua điều tra, có đến 13,86% số doanh nghiệp nhận định rằng không bao giờ hay hiếm khi nhận được bồi thường thỏa đáng cho mảnh đất nếu bị thu hồi. 33,66% số doanh nghiệp không chắc chắn về khả năng được bồi thường thỏa đáng.

Đối với các doanh nghiệp đi thuê đất, rủi ro lớn vẫn là việc thay đổi các điều kiện cho thuê làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua điều tra, có đến 41,27% doanh nghiệp đánh giá rằng mức độ rủi ro trong thay đổi các điều kiện cho thuê đất là cao hoặc rất cao. 12,70% đánh giá là khá cao. 28,57% doanh nghiệp



đánh giá mức độ rủi ro trong thay đổi điều kiện cho thuê đất là thấp và 17,46% đánh giá rất thấp.

5.3. Nguồn nhân lực

Có 21 doanh nghiệp qua điều tra cho biết một trong những khó khăn lớn nhất của mình liên quan đến nguồn nhân lực. Các vấn đề chủ yếu là tình trạng thiếu lao động có tay nghề hay có kỹ năng đáp ứng được yêu cầu sử dụng của doanh nghiệp, tình trạng khó khăn trong tuyển dụng lao động kỹ thuật cao và nhân viên cao cấp. Ngoài ra, khó khăn còn vì người lao động có ý thức kỷ luật kém, trong khi pháp luật lao động hiện nay chưa công bằng trong việc bảo vệ lợi ích của người sử dụng lao động.

Như được đề cập trong Chỉ số thành phần về Đào tạo lao động, chất lượng của dịch vụ đào tạo nghề cho người lao động và các dịch vụ hỗ trợ hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Chỉ có 55,36% doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ đào tạo nghề cho người lao động; 53,40% hài lòng với dịch vụ hỗ trợ tuyển dụng và môi giới lao động. Những con số này đều thấp hơn so với mức độ hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng giáo dục đào tạo phổ thông nói chung (70,17%).

Bảng 5: Đánh giá của các doanh nghiệp dân doanh về chất lượng đào tạo nhân lực tại Quảng Nam

(Theo bảng câu hỏi điều tra, thang đánh giá này có 6 mức từ Rất tốt đến Rất kém. Bảng này chỉ thể hiện 4 mức là Tốt, Rất tốt, Kém và Rất kém)

| Chất lượng nhân lực | Rất tốt | Tốt | Kém | Rất kém |
|--|---------|--------|-------|---------|
| Chất lượng giáo dục, đào tạo | 36,84% | 33,33% | 2,63% | 3,51% |
| Đào tạo nghề cho người lao động | 19,64% | 35,71% | 6,25% | 4,46% |
| Hỗ trợ tuyển dụng và môi giới lao động | 16,50% | 36,89% | 7,77% | 1,94% |

5.4. Cơ sở hạ tầng

Trả lời điều tra, có 33 doanh nghiệp Quảng Nam đánh giá rằng yếu kém về cơ sở hạ tầng là một trong những khó khăn lớn hiện nay. Đó là việc đường xá giao thông còn nhiều khó khăn, giao thông nông thôn kém. Nguồn cung cấp điện kém, không ổn định, hay cúp đột xuất thiệt hại đến sản xuất của doanh nghiệp. Hàng hóa xuất khẩu gặp khó khăn do cảng còn nhỏ. Hệ thống cung cấp nước sạch còn thiếu, chưa bảo đảm...

Kết quả điều tra PCI cho thấy chỉ có 77,52% doanh nghiệp dân doanh Quảng Nam hài lòng về chất lượng đường giao thông (6,2% đánh giá tiêu cực); 86,04% hài lòng về chất lượng điện thoại (9,31% đánh giá tiêu cực); 68,7% hài lòng về chính sách phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương (3,48% đánh giá tiêu cực) và chỉ có 71,68% hài lòng về chính sách phát triển khu/cụm công nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (9,73% đánh giá tiêu cực).

Bảng 6: Đánh giá của doanh nghiệp dân doanh về chất lượng dịch vụ hạ tầng của Quảng Nam

(Theo bảng câu hỏi điều tra, thang đánh giá này có 6 mức từ Rất tốt đến Rất kém. Bảng này chỉ thể hiện 4 mức là Tốt, Rất tốt, Kém và Rất kém)

| Dịch vụ hạ tầng | Rất tốt | Tốt | Kém | Rất kém |
|--|---------|--------|-------|---------|
| Chất lượng đường giao thông | 31,01% | 46,51% | 1,55% | 4,65% |
| Điện thoại | 54,26% | 31,78% | 0,78% | 8,53% |
| Phát triển cơ sở hạ tầng | 20,87% | 47,83% | 0,87% | 2,61% |
| Phát triển khu/cụm công nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ | 30,09% | 41,59% | 7,08% | 2,65% |



5.5. Thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà

32 doanh nghiệp trong số các doanh nghiệp trả lời điều tra cho biết các khó khăn lớn nhất trong hoạt động kinh doanh của mình liên quan đến các vấn đề về thủ tục hành chính. Rất nhiều khó khăn được các doanh nghiệp nêu ra như chưa thống nhất giữa các cơ quan hành chính khác nhau trong tỉnh, nhiều cán bộ Nhà nước còn “đùn đẩy” trách nhiệm cho nhau, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp đánh giá thủ tục doanh nghiệp còn nhiều phiền hà, năng lực của một số cán bộ Nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu. Đội ngũ cán bộ Nhà nước còn thiếu nhiệt tình trong hỗ trợ giải quyết công việc cho doanh nghiệp. Tình trạng “sợ trách nhiệm”, “nói nhiều, làm ít” của một số cán bộ Nhà nước. Doanh nghiệp cũng phản ánh tình trạng bộ máy Nhà nước ở một số huyện làm chậm công việc kinh doanh, chưa làm đúng tinh thần cải cách thủ tục hành chính mà lãnh đạo tỉnh cam kết.

Trả lời điều tra của VCCI, 30% doanh nghiệp cho biết lãnh đạo doanh nghiệp phải dành trên 10% thời gian trong năm tiếp xúc với cán bộ Nhà nước để hiểu rõ và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

Điều tra cho thấy việc các doanh nghiệp phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức khá lớn. Đến 71,77% doanh nghiệp Quảng Nam đồng ý với nhận định "Các doanh nghiệp trong ngành của tôi thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức". 5,08% doanh nghiệp cho biết các khoản chi phí không chính thức này chiếm trên 10% tổng thu nhập của doanh nghiệp. 40,54% doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề kinh doanh như doanh nghiệp mình phải trả tiền "hoa hồng" để có được hợp đồng từ các cơ quan Nhà nước.

5.6. Tính minh bạch của môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế

Theo đánh giá của các doanh nghiệp dân doanh, mức độ minh bạch của môi trường kinh doanh của Quảng Nam hiện vẫn có nhiều hạn chế. 15 doanh nghiệp cho biết khó khăn trong tiếp cận các thông tin cần thiết, trong đó có nhiều thông tin về chính sách, pháp luật đang là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Diễn hình như việc các doanh nghiệp hiện đang gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các thông tin, tài liệu cần thiết. 39,25% doanh nghiệp Quảng Nam trả lời cho biết khó khăn trong việc có được kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn (10 năm và 5 năm) hay 35,24% đánh giá là khó khăn nếu muốn có được kế hoạch hàng năm của tỉnh.

Một số thông tin chưa được công khai, rộng rãi trong cộng đồng doanh nghiệp dân doanh tại Quảng Nam. Đối với các kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới, 47,12% doanh nghiệp cho rằng không thể hay khó trong việc tiếp cận. 55,34% doanh nghiệp cho rằng khó hay không thể tiếp cận các kế hoạch đầu tư của Trung ương.

Ngay cả những văn bản quy phạm pháp luật phổ biến của Trung ương như luật, pháp lệnh, nghị định... thì vẫn có đến 26,21% doanh nghiệp dân doanh đánh giá là khó khăn hay không thể tiếp cận. 49,51% doanh nghiệp đánh giá khó hay không thể tiếp cận các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất, 34,95% có nhận định tương tự với các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh. Đánh giá có vẻ khả quan nhất là các thay đổi của các quy định về thuế khi chỉ có 3,77% doanh nghiệp qua điều tra đánh giá là không thể tiếp cận.

Bảng 7: Khả năng tiếp cận các thông tin, tài liệu của doanh nghiệp Quảng Nam

(% số doanh nghiệp trả lời)

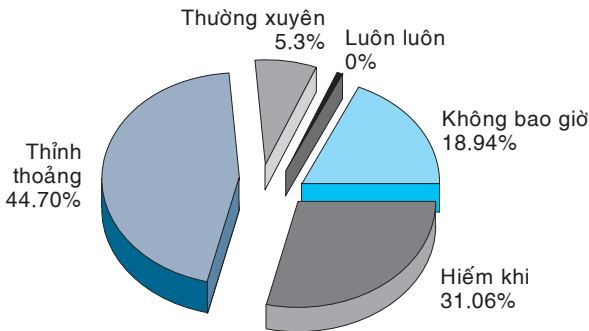
| Stt | Loại tài liệu | Rất dễ | Tương đối dễ | Có thể | Có thể, nhưng khó | Không thể |
|-----|--|--------|--------------|--------|-------------------|-----------|
| 1 | Ngân sách của tỉnh | 2,83 | 8,49 | 22,64 | 36,79 | 29,25 |
| 2 | Kế hoạch phát triển KT-XH 10 năm và 5 năm của tỉnh | 4,67 | 18,69 | 37,38 | 27,10 | 12,15 |
| 3 | Kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của tỉnh | 4,76 | 19,05 | 40,95 | 21,90 | 13,33 |
| 4 | Chương trình hành động phát triển khu vực tư nhân của tỉnh | 0,97 | 21,36 | 37,86 | 30,10 | 9,71 |
| 5 | Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương | 9,71 | 28,16 | 35,92 | 18,45 | 7,77 |
| 6 | Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành | 12,50 | 22,12 | 34,62 | 22,12 | 8,65 |
| 7 | Các quyết định và chỉ thị của UBND tỉnh | 13,33 | 23,81 | 36,19 | 20,00 | 6,67 |
| 8 | Các kế hoạch về các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới | 1,92 | 16,35 | 34,62 | 28,85 | 18,27 |
| 9 | Các kế hoạch đầu tư của Trung ương | 1,94 | 6,80 | 35,92 | 24,27 | 31,07 |
| 10 | Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất | 3,88 | 15,53 | 31,07 | 27,18 | 22,33 |
| 11 | Các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh | 8,74 | 22,33 | 33,98 | 23,30 | 11,65 |
| 12 | Các đơn xin đăng ký kinh doanh và sử dụng đất | 4,85 | 38,83 | 30,10 | 14,56 | 11,65 |
| 13 | Thông tin về các thay đổi của các quy định về thuế | 16,98 | 38,68 | 31,13 | 9,43 | 3,77 |

Để tiếp cận được các thông tin nói trên, qua điều tra có 49,58% doanh nghiệp tại Quảng Nam cho rằng việc phải có mối quan hệ với các cơ quan Nhà nước là cần thiết hoặc rất cần thiết.

Việc tham vấn doanh nghiệp trước khi sửa đổi hay ban hành chính sách mới là yêu cầu cần thiết, thể hiện sự minh bạch của môi trường kinh doanh. Tuy vậy, theo đánh giá của các doanh nghiệp dân doanh, các cơ quan Nhà nước tại Quảng Nam vẫn chưa thực hiện tốt yêu cầu này. Qua điều tra, có đến 18,94% doanh nghiệp cho rằng các UBND và Sở,

ngành của tỉnh Quảng Nam chưa bao giờ gặp các doanh nghiệp dân doanh để thảo luận về các thay đổi trong pháp luật và chính sách. 31,06% cho rằng hiếm khi và 44,70% đánh giá là thỉnh thoảng.

Hình 14: UBND hay các Sở, ngành của tỉnh có thường xuyên gặp doanh nghiệp của bạn và các doanh nghiệp dân doanh khác để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách không



5.7. Hoạt động của các hiệp hội doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

Sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt đòi hỏi các doanh nghiệp phải tăng cường liên kết với nhau chặt chẽ và hiệu quả. Tuy vậy, điều rất đáng lo ngại là tỷ lệ các doanh nghiệp dân doanh tại Quảng Nam tham gia các hiệp hội hiện còn rất ít. Điều tra 2007 cho thấy, tỷ lệ các doanh nghiệp tại Quảng Nam làm thành viên một hiệp hội nào đó chỉ là 14,29%, so với mức trung bình cả nước là 28,28%.

Một trong những chức năng quan trọng của các hiệp hội doanh nghiệp là kênh thông tin để phản ánh các vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hội viên lên các cơ quan quản lý Nhà nước, đối với các hiệp hội địa phương thì đối với các sở, ban ngành và lãnh đạo của tỉnh. Tuy vậy, qua khảo sát thì kênh này không phải đều được các doanh nghiệp dân doanh đánh giá cao. Qua điều tra, có 41,38% doanh nghiệp cho rằng phản ánh thông qua các hiệp hội doanh nghiệp không hiệu quả hoặc ít hiệu quả.



C - PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: ĐIỂM PCI 2007 CÁC TỈNH TRUNG BỘ

Chú thích

TB:

Trung bình

TĐT:

Tương đối thấp

PCI 2007:

Chỉ số PCI 2007 sau khi đã tính trọng số

| Tỉnh/thành phố | Xếp hạng | Nhóm xếp hạng PCI 2007 | Chi phí gia nhập thị trường | Tiếp cận đất đai | Tính minh bạch | Chi phí thời gian | Chi phí không chính thức | Ưu đãi đối với DNNN | Tình năng động của lãnh đạo tỉnh | Chính sách PTKVKTTN | Đào tạo lao động | Chỉ số PCI 2007 |
|----------------|----------|------------------------|-----------------------------|------------------|----------------|-------------------|--------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|------------------|-----------------|
| Bình Dương | 1 | Rất tốt | 7.95 | 7.02 | 7.44 | 7.34 | 7.17 | 8.29 | 9.20 | 8.38 | 7.75 | 77.20 |
| Đà Nẵng | 2 | Rất tốt | 9.17 | 5.84 | 7.19 | 7.61 | 6.84 | 7.28 | 6.26 | 8.39 | 8.34 | 72.96 |
| Bình Định | 4 | Rất tốt | 9.26 | 6.47 | 7.72 | 6.05 | 6.86 | 7.99 | 7.22 | 7.92 | 6.24 | 69.46 |
| Quảng Nam | 13 | Tốt | 8.76 | 5.90 | 6.63 | 6.26 | 6.13 | 6.73 | 6.89 | 6.67 | 5.02 | 62.92 |
| TT-Huế | 15 | Tốt | 8.47 | 5.53 | 6.61 | 7.19 | 6.41 | 7.24 | 5.88 | 6.13 | 6.67 | 62.44 |
| Phú Yên | 23 | Khá | 7.56 | 6.82 | 5.71 | 5.20 | 6.72 | 7.35 | 5.03 | 5.56 | 5.96 | 57.87 |
| Bình Thuận | 25 | Khá | 7.92 | 5.89 | 5.91 | 7.96 | 6.78 | 6.96 | 4.32 | 6.03 | 4.87 | 57.66 |
| Thanh Hóa | 38 | TB | 8.30 | 6.49 | 5.99 | 6.12 | 6.15 | 6.46 | 4.32 | 4.62 | 4.02 | 52.82 |
| Khánh Hòa | 40 | TB | 7.95 | 5.32 | 5.18 | 7.13 | 5.38 | 6.66 | 3.63 | 5.93 | 4.53 | 52.42 |
| Quảng Ngãi | 45 | TB | 7.43 | 5.97 | 5.75 | 6.48 | 5.57 | 6.53 | 3.82 | 4.19 | 5.03 | 51.39 |
| Quảng Trị | 47 | TB | 9.49 | 6.41 | 5.61 | 5.73 | 6.08 | 6.00 | 3.42 | 4.03 | 5.87 | 51.10 |
| Nghệ An | 53 | TB | 7.58 | 5.83 | 5.64 | 5.91 | 5.66 | 5.84 | 2.84 | 3.81 | 5.27 | 49.76 |
| Quảng Bình | 54 | TB | 7.63 | 6.11 | 6.01 | 5.95 | 5.92 | 6.73 | 4.06 | 3.66 | 4.36 | 49.51 |
| Ninh Thuận | 55 | ĐĐT | 7.73 | 6.46 | 5.63 | 6.26 | 5.88 | 6.17 | 3.04 | 3.24 | 5.06 | 47.33 |
| Hà Tĩnh | 57 | ĐĐT | 7.11 | 6.01 | 5.83 | 6.10 | 5.55 | 5.74 | 3.37 | 2.48 | 4.98 | 45.56 |
| Đak Nông | 64 | Thấp | 6.45 | 5.29 | 2.24 | 4.60 | 6.44 | 4.79 | 3.49 | 2.94 | 2.36 | 37.96 |

PHỤ LỤC 2: PCI 2007 CỦA QUẢNG NAM VÀ TỈNH TRUNG VIỆT CỦA CẢ NƯỚC

| | Chi phí gia nhập thị trường | Tiếp cận đất đai | Tính minh bạch | Chi phí không chính thức | Chi phí không chính thức | Ưu đãi đối với DNNN | Tính năng động của lãnh đạo tỉnh | Đào tạo lao động | Chính sách PTKVKTTN | Thiết chế pháp lý |
|---------------|-----------------------------|------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|
| Quảng Nam | 8.76 | 5.90 | 6.63 | 6.26 | 6.13 | 6.73 | 6.89 | 6.67 | 5.02 | 5.08 |
| Tỉnh trung vi | 7.87 | 6.27 | 5.84 | 6.21 | 6.59 | 6.73 | 4.95 | 4.71 | 5.03 | 4.33 |
| Mức tăng | 0.89 | -0.37 | 0.79 | 0.05 | -0.46 | 0.00 | 1.94 | 1.97 | -0.01 | 0.75 |

PHỤ LỤC 3: PCI CỦA QUẢNG NAM NĂM 2006 VÀ NĂM 2007

| | Chi phí gia nhập thị trường | Tiếp cận đất đai | Tính minh bạch | Chi phí không chính thức | Chi phí không chính thức | Ưu đãi đối với DNNN | Tính năng động của lãnh đạo tỉnh | Đào tạo lao động | Chính sách PTKVKTTN | Thiết chế pháp lý | PCI |
|----------|-----------------------------|------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|--------------|
| 2007 | 8.76 | 5.90 | 6.63 | 6.26 | 6.13 | 6.73 | 6.89 | 6.67 | 5.02 | 5.08 | 62.92 |
| 2006 | 7.76 | 5.55 | 4.44 | 4.32 | 5.27 | 6.96 | 6.61 | 5.26 | 5.70 | 6.31 | 56.42 |
| Mức tăng | 1.00 | 0.35 | 2.19 | 1.94 | 0.86 | -0.23 | 0.28 | 1.41 | -0.68 | -1.23 | 6.50 |

PHỤ LỤC 4: MẪU DOANH NGHIỆP TỔNG THỂ VÀ MẪU ĐIỀU TRA PCI 2007 CỦA TỈNH QUẢNG NAM

Phân bố tổng thể doanh nghiệp tỉnh Quảng Nam (dữ liệu của Tổng cục Thuế)

| Công ty CP | Công ty TNHH | DNTN |
|--------------------|--------------------|---|
| 13,59% | 51,89% | 34,53% |
| Sản xuất/Xây dựng | Thương mại/Dịch vụ | Nông nghiệp/ Khai thác Tài nguyên (KTTN) |
| 47,71% | 51,23% | 1,06% |
| ĐKKD trước Luật DN | | ĐKKD sau Luật DN |
| 8,88% | | 91,12% |

Phân bố mẫu nghiên cứu doanh nghiệp tỉnh Quảng Nam của PCI 2007

| Công ty CP | Công ty TNHH | DNTN |
|--------------------|--------------------|------------------|
| 14,49% | 42,03% | 43,48% |
| Sản xuất/Xây dựng | Thương mại/Dịch vụ | Nông nghiệp/KTTN |
| 49,63% | 46,67 | 3,70% |
| ĐKKD trước Luật DN | | ĐKKD sau Luật DN |
| 9,7% | | 90,3% |

MỤC LỤC

| | |
|------------------------------|----------|
| A - LỜI NÓI ĐẦU | 2 |
|------------------------------|----------|

| | |
|---------------------------|----------|
| B - NỘI DUNG | 4 |
|---------------------------|----------|

| | |
|--|----|
| 1. Tổng quan về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI | 4 |
| 2. Tổng quan chung về các doanh nghiệp dân doanh qua điều tra PCI | 6 |
| 3. Kết quả PCI 2007 của tỉnh Quảng Nam | 11 |
| 4. Các chỉ số thành phần cụ thể của Quảng Nam | 19 |
| 5. Các doanh nghiệp tại Quảng Nam đang đối mặt với khó khăn gì? | 29 |

| | |
|--------------------------|-----------|
| C - PHỤ LỤC | 40 |
|--------------------------|-----------|

| | |
|---|----|
| PHỤ LỤC 1: ĐIỂM PCI 2007 CÁC TỈNH TRUNG BỘ | 40 |
| PHỤ LỤC 2: PCI 2007 CỦA QUẢNG NAM VÀ TỈNH TRUNG VỊ CỦA CẢ NƯỚC | 42 |
| PHỤ LỤC 3: PCI CỦA QUẢNG NAM NĂM 2006 VÀ NĂM 2007 | 42 |
| PHỤ LỤC 4: MẪU DOANH NGHIỆP TỔNG THỂ VÀ MẪU ĐIỀU TRA PCI 2007 CỦA TỈNH QUẢNG NAM | 43 |



MPI



Ủy nhiệm bởi
Federal Ministry
for Economic Cooperation
and Development

gtz

Văn phòng GTZ Hà Nội

Tầng 6 Hanoi Towers

49 Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 934 4951

Fax: (84-4) 934 4950

E-Mail: gtz-vietnam@gtz.de
office.sme@gtz-vietnam.com.vn

Website: www.gtz.de/vietnam
www.sme-gtz.org.vn
www.sme.com.vn

VCCI

Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.4) 5742022

Fax: (84.4) 5742020/ 5742030

Email: huyhth@vcci.com.vn
tuanda@vcci.com.vn

Website: www.vcci.com.vn
www.vibonline.com.vn